

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Mã số thuế: 0700382548

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV- Năm 2015

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DNN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

Hòa Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191,427,714,412	84,574,542,470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		295,466,198	773,559,097
1. Tiền	111	V.01	295,466,198	773,559,097
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92,330,684,720	78,398,975,974
1. Phải thu khách hàng	131		84,073,168,013	75,863,473,837
2. Trả trước cho người bán	132		5,745,634,570	23,620,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,511,882,137	2,511,882,137
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8,454,790,078	5,248,427,416
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,454,790,078	5,248,427,416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90,346,773,416	153,579,983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		(71,225,343)	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		217,998,759	108,179,983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		90,200,000,000	45,400,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156,162,889,485	255,574,885,777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	100,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	100,000,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		36,020,438,798	35,432,435,090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36,020,438,798	35,432,435,090
- Nguyên giá	222		44,019,729,878	42,139,729,878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,999,291,080)	(6,707,294,788)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	120,000,000,000	120,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100,000,000,000	100,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		142,450,687	142,450,687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	142,450,687	142,450,687
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		347,590,603,897	340,149,428,247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103,019,271,879	179,791,947,683
I. Nợ ngắn hạn	310		103,019,271,879	179,781,947,683
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5,197,430,480	54,618,830,480
2. Phải trả người bán	312		97,021,111,101	74,660,971,970
3. Người mua trả tiền trước	313		300,000,000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	466,230,298	414,145,233
5. Phải trả người lao động	315		34,500,000	28,000,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	60,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	-	50,000,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	10,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	10,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244,571,332,018	160,357,480,564
I. Vốn chủ sở hữu	410		244,571,332,018	160,357,480,564
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	238,880,000,000	156,880,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,691,332,018	3,477,480,564
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		347,590,603,897	340,149,428,247

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Hòa Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TK	Thuyết minh	Quý IV/2015 VND	Quý IV Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	511	VI.25	53,284,837,440	72,156,986,620	69,712,545,260	76,318,486,620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	531					
Chiết khấu thương mại	04		VI.25				
Giảm giá hàng bán	05		VI.25				
Hàng bán bị trả lại	06		VI.25				
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK phải nộp	07		VI.25				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10			53,284,837,440	72,156,986,620	69,712,545,260	76,318,486,620
4. Giá vốn hàng bán	11	632	VI.27	51,665,123,467	71,612,769,194	66,927,591,992	75,696,369,194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			1,619,713,973	544,217,426	2,784,953,268	622,117,426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	515	VI.26	9,182	16,876	61,899,551	2,635,647,751
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	635	VI.28	0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	635					
8. Chi phí bán hàng	24	641		39,000,000	27,000,000	156,000,000	57,000,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	642		81,082,600	103,648,700	424,916,300	833,936,935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			1,499,640,555	413,585,602	2,265,936,519	2,366,828,242
11. Thu nhập khác	31	711					988,649,466
12. Chi phí khác	32	811					1,284,751,543
13. Lợi nhuận khác	40						-296,102,077
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			1,499,640,555	413,585,602	2,265,936,519	2,070,726,165
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	821	VI.30				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60			1,499,640,555	413,585,602	2,265,936,519	2,070,726,165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)							



Kế toán trưởng

Người lập

(Signature)

(Signature)

Trần Kiên Cường

Trần Kiên Cường

Le Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63,236,980,610	11,579,082,500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55,741,831,760)	(14,682,639,655)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(410,500,000)	(293,550,500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(2,621,913,022)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		69,020,000	50,032,870,114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(60,262,261,300)	(802,344,504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53,108,592,450)	43,211,504,933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2,564,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30,000,000,000)	(290,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		80,000,000,000	190,122,517,746
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,899,551	177,398,833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20		20,061,899,551	(97,136,083,421)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		82,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,990,600,000	174,628,830,480
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69,422,000,000)	(120,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32,568,600,000	54,628,830,480
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(478,092,899)	704,251,992
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		773,559,097	69,307,105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 VII.		295,466,198	773,559,097

Người lập biểu

Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng

Trần Kiên Cường

Hòa Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là Công ty Cổ phần Nhựa Hamico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 6 ngày 19 tháng 09 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại km15, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548 ngày 20 tháng 04 năm 2015 của Công ty là: 238.880.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là buôn bán kim loại và quặng kim loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt ;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic ;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết : Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa ;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : mua bán sắt, thép ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : Mua bán và chế biến than các loại, Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa ;
- Bốc xếp hàng hóa ;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động ;
- Đại lý du lịch ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu ;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công trình : dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp dưới 35KV ;
- Sản xuất kinh doanh và in ấn các loại bao bì, các loại sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa và hạt nhựa ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nhựa, giấy và sản phẩm từ nhựa, giấy ;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy móc, thiết bị ngành nhựa, dệt may, bao bì ;
- Sản xuất, kinh doanh mua bán các loại chỉ may, các loại chỉ may, các loại dây đai tròn, dệt ;
- Chuyển giao, hướng dẫn vận hành công nghệ may, in tráng, sản xuất chỉ ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách du lịch ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng cải tạo các phương tiện vận chuyển ;
- Khai thác, chế biến khoáng sản ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất trừ hóa chất nhà nước cấm ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu : máy, thiết bị công nghiệp, quặng kim loại các loại ;
- Chế tạo gia công cơ khí, rút sợi : thép, đồng, nhôm ;
- Chế biến đá, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét ;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình ;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp ;
- Mua bán thực phẩm nông sản ;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán : máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình ;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí ;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành : công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ công nghiệp ;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại ;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh ;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25 năm
- Máy móc thiết bị	10-15 năm
- Phương tiện vận tải	10-12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư cổ phiếu và góp vốn dài hạn được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2014, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả 31/12/2015 là chi phí kiểm toán đã phát sinh nhưng chưa trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

16. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải

thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2014 là bán hàng hóa bao gồm: Quặng sắt, đá và máy móc.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của công ty được phân bố chủ yếu ở Hòa Bình, Ninh Bình, Yên Bái, Hà Nội, Lào Cai, Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng và các tỉnh thành Phía Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	259,657,004	766,937,004
Tiền gửi ngân hàng	35,809,194	6,622,093
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Phú Lý</i>	1,042,430	1,042,751
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Tây Hồ</i>	33,672,240	5,579,342
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Thành Đô</i>	1,094,524	-
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	295,466,198	773,559,097

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác	3,362,000,000	0
- Cho vay ngắn hạn		0
<i>Ông Lê Đức Dũng</i>	3,362,000,000	
Cộng	3,362,000,000	0

Đây là các khoản cho cán bộ công nhân viên vay có thời hạn 1 năm, lãi suất vay 12%/năm, toàn bộ giao dịch cho vay và trả nợ vay đều bằng tiền mặt.

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác	2,511,882,137	2,511,882,137
Cộng	2,511,882,137	2,511,882,137

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	429,038,458	429,038,458
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,620,918,745	1,304,697,110
Thành phẩm	885,066,859	885,066,859
Hàng hóa	4,519,766,016	2,629,624,989
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	8,454,790,078	5,248,427,416

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

6 . PHẢI THU NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

a. Đầu tư dài hạn khác	100,000,000,000	100,000,000,000
<i>Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Sài Gòn</i>		30,000,000,000
Công ty TNHH Kim Cương Lai Châu	30,000,000,000	
- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình (2)	70,000,000,000	70,000,000,000
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000

(1) Vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu chiếm tỷ lệ 11,6% vốn điều lệ, theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/HĐKTKD ngày 28/06/2014 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu và Công ty Cổ phần Tài Nguyên Sài Gòn, hai bên thực hiện hợp tác kinh doanh đầu tư khai thác khoáng sản, theo tỷ lệ phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 24 tháng kể từ ngày ký.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2014/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu và công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Ba Đình thỏa thuận hợp tác kinh doanh đầu tư vào dự án của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển VDI Việt Nam tổng số vốn là 140 tỷ đồng, mỗi bên góp 50%, phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 3 năm kể từ ngày ký.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2014/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu và công ty TNHH Kim Cương Lai Châu thỏa thuận hợp tác kinh doanh đầu tư tổng số vốn là 60 tỷ đồng, mỗi bên góp 50%, phân chia lợi nhuận 50%-50%, thời hạn hợp đồng là 3 năm kể từ ngày ký.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30,397,015,153	6,363,231,990	5,379,482,735	-	42,139,729,878
Số tăng trong năm	-	1,880,000,000	-	-	1,880,000,000
- Mua trong năm					
- Tặng khác					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	30,397,015,153	8,243,231,990	5,379,482,735	-	44,019,729,878
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4,097,371,031	1,370,064,922	1,239,858,835	-	6,707,294,788
Số tăng trong năm	754,925,379	306,563,347	230,507,566	-	1,291,996,292
- Khấu hao trong năm	754,925,379	306,563,347	230,507,566	-	1,291,996,292
Số giảm trong năm	-	-	-	-	0
- Chuyển sang BĐS đ.tư					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	4,852,296,410	6,873,167,068	4,139,623,900	-	7,999,291,080
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26,299,644,122	4,993,167,068	4,139,623,900	-	35,432,435,090
Tại ngày cuối năm	25,544,718,743	1,370,064,922	1,239,858,835	-	36,020,438,798

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2,000,000	20,000,000,000	2,000,000	20,000,000,000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản & VLXD Gia Lai tỷ lệ sở hữu 23,35%	2,000,000	20,000,000,000	2,000,000	20,000,000,000
c. Đầu tư dài hạn khác :	-	-	10,000,000	100,000,000,000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu tỷ lệ sở hữu 16,58%			10,000,000	100,000,000,000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	142,450,687	142,450,687
Cộng	142,450,687	142,450,687

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	8,549,430,480	-
- Ông Trần Kiên Cường (1)	2,170,430,480	4,618,830,000
- Bà Phạm Thị Hải Yến	6,379,000,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	8,549,430,480	4,618,830,000

(1) Vay ông Trần Kiên Cường theo hợp đồng vay vốn số 02/12/2014/ HĐVV và số 03/04/2015/HĐVV số tiền **6.220.460.480** đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 0%.

(1) Vay ông Trần Kiên Cường theo hợp đồng vay vốn số 04/05/2015HĐVV số tiền **22.000.000đ** đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 0%.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	466,230,298	414,145,233
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	466,230,298	414,145,233

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí kiểm toán phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán & Tư vấn Thuế AAT		60,000,000
Cộng	0	60,000,000

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác		50,000,000,000
Cộng	0	50,000,000,000

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	-	10,000,000
- <i>Vay ông Lê Đức Dũng</i>		<i>10,000,000</i>
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	10,000,000

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	238,880,000,000	156,880,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	238,880,000,000	156,880,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

b) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,888,000	15,688,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	23,888,000	15,688,000
- Cổ phiếu phổ thông	23,888,000	15,688,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,888,000	15,688,000
- Cổ phiếu phổ thông	23,888,000	15,688,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	2,213,851,454	-822,219,575
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	2,213,851,454	-822,219,575
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	23,888,000	15,688,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

23 . NGUỒN KINH PHÍ

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	69,712,545,260	0
Cộng	69,712,545,260	0

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	69,712,545,260	0
Cộng	69,712,545,260	0

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND

Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	66,927,591,992	0
Cộng	66,927,591,992	0
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61,899,551	67,519,694
Cộng	61,899,551	67,519,694
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	424,916,300	
Chi phí bán hàng	156,000,000	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	580,916,300	-
31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	-	-
32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,213,851,454	(822,219,575)
Điều chỉnh tăng		
Thuế suất thuế TNDN		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	442,770,291	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	442,770,291	-
33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		77,199,991,063
Chi phí nhân công		162,000,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1,244,996,292
Chi phí dịch vụ mua ngoài		442,855,188
Chi phí khác bằng tiền		371,077,365
Cộng	0	79,420,919,908

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII . Những thông tin khác

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

4. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền gửi ngân hàng	6,622,093	35,809,194
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	220,000,000,000	120,000,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69,651,915,439	176,785,050,150
Cộng	289,658,537,532	296,820,859,344

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

- Ông Lê Đức Dũng là Tổng giám đốc công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu.
- Ông Trần Kiên Cường là kế toán trưởng công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn		30,000,000,000
Công ty TNHH Kim Cương Lai Châu	30,000,000,000	
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Hamico		30,000,000
Cộng	-	30,000,000
Vay vốn ngắn hạn		
Ông Lê Đức Dũng	(3,362,000,000)	50,000,000,000
Ông Trần Kiên Cường	2,170,430,480	4,618,830,480
Cộng	(1,191,569,520)	54,618,830,480
Vay vốn dài hạn		
Ông Lê Đức Dũng		10,000,000
Cộng	-	10,000,000
Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả		
Cộng	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn		30,000,000,000
Công ty TNHH Kim Cương Lai Châu	30,000,000,000	

Cộng	<u>30,000,000,000</u>	<u>30,000,000,000</u>
Tiền lương Ban Giám đốc	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền lương Ban Giám đốc	<u>72,000,000</u>	<u>61,000,000</u>
Cộng	<u>72,000,000</u>	<u>61,000,000</u>

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Luyện Kim Màu

Người lập biểu



Trần Kiên Cường

Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường

Hòa Bình, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng